

CẨM NANG

CÁC QUY ĐỊNH MỚI CỦA PHÁP LUẬT VỀ HÀNH CHÍNH, TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH, XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Cẩm nang này giới thiệu các quy định pháp luật mới trong các văn bản: **(1)** Luật tổ tụng hành chính (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15); **(2)** Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 88/2025/QH15); **(3)** Pháp lệnh xử phạt vi phạm đối với hành vi cản trở hoạt động tổ tụng và **(4)** Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (02 Pháp lệnh này được sửa đổi bổ sung theo Pháp lệnh số 08/2025/UBTVQH15).

I. LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO LUẬT SỐ 85/2025/QH15)

Ngày 25/6/2025, tại kỳ họp thứ 9, khóa XV Quốc hội đã thông qua Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Pháp sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 (sau đây gọi chung là Luật Tổ tụng hành chính năm 2025).

Trên cơ sở mô hình tổ chức hệ thống Tòa án 03 cấp (Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực) so với mô hình tổ chức hệ thống Tòa án 04 cấp (Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện) trước đây thì Luật Tổ tụng hành chính năm 2025 đã sửa đổi 16 Điều, bổ sung 02 Điều (Điều 31a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực; Điều 32a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh) liên quan đến các quy định về khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định về thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các vấn đề khác có liên quan khi kết thúc hoạt động của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân cấp huyện, cụ thể:

Thứ nhất, khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Luật mới đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu kiện thuộc thẩm quyền của Tòa án về khiếu kiện đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống thay bằng khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ dưới Thứ trưởng và dưới tương đương Thứ trưởng tại khoản 2 Điều 30 của Luật cũ để phù hợp với quy định về các chức danh này theo quy định hiện hành.

Thứ hai, thẩm quyền giám đốc việc xét xử

Luật mới đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giám đốc việc xét xử, theo đó Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án

cấp tỉnh giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 24) so với quy định cũ thì Tòa án cấp tỉnh không có thẩm quyền giám đốc việc xét xử.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết của 03 cấp Tòa án (Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân tối cao), cụ thể như sau:

1. Tòa án nhân dân khu vực

a) Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Luật mới đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 30, 31, 32. Theo đó, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với tất cả các khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính. So với quy định cũ, thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp huyện được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với một số khiếu kiện được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 31.

Luật mới cũng đã bổ sung Điều 31a, 32a, quy định về Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực, Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh. Theo đó, Tòa Hành chính Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với các khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 31; Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 8 Điều 31.

b) Thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực

Sửa đổi, bổ sung quy định Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có quyền: (1) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; (2) Báo cáo Chánh án Tòa án cấp tỉnh đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; (3) Kiến nghị Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ theo quy định của luật.

2. Tòa án cấp tỉnh

a) Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh

Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh (Điều 32). Theo đó, Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền: (1) Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; (2) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu

lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực nhưng bị kháng nghị theo quy định của luật.

Bổ sung quy định về thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh (Điều 32a). Theo đó, Tòa Hành chính Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Luật này

b) Thẩm quyền của Chánh án Tòa án cấp tỉnh

Sửa đổi, bổ sung quy định Chánh án Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền: (1) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ; (2) Xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng nghị; (3) Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố; (4) Thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực trong quá trình giải quyết vụ án; (5) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; (6) Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.

c) Thẩm quyền của Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh

Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền: (1) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị; (2) Xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh.

3. Tòa án nhân dân tối cao

a) Thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao

Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm toàn bộ vụ án trong trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hành chính cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao.

b) Thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền: (1) Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau; (2) Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án cấp tỉnh; (3) Quyết định việc thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án cấp tỉnh trong quá trình giải quyết vụ án.

c) Thẩm quyền của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo hướng:

(1) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành;

(2) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án; phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

Thứ tư, Luật mới cũng thay thế cụm từ tại một số điều, khoản trong luật

1. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 3 Điều 196, khoản 1 Điều 197.

2. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền” tại điểm b khoản 2 Điều 311.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 287, Điều 288, khoản 1 Điều 289, Điều 290, các khoản 2, 3 và 5 Điều 291, Điều 292, Điều 297.

4. Thay thế cụm từ “Thẩm tra viên” bằng cụm từ “Thẩm tra viên Tòa án” tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 36, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 47, Điều 48, khoản 2 Điều 50, điểm d khoản 3 Điều 63, điểm c khoản 3 Điều 64, khoản 4 Điều 84, khoản 1 Điều 332.

5. Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2 Điều 85, các khoản 1, 2 và 4 Điều 88, khoản 3 và khoản 4 Điều 106.

II. LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO LUẬT SỐ 88/2025/QH15)

Ngày 25/6/2025, tại Kỳ họp 9, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15,

Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Luật này bao gồm các nội dung sau đây:

1. Sửa đổi, bổ sung 47 Điều¹ của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính: Theo quy định hiện hành, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hầu hết các lĩnh vực là 01 năm (một số lĩnh vực là 02 năm), tính từ thời điểm kết thúc hành vi vi phạm hoặc thời điểm phát hiện hành vi vi phạm. Tuy nhiên, đối với một số vụ việc phức tạp, khi cơ quan tiến hành tố tụng chuyển hồ sơ đến để xử phạt vi phạm hành chính thì đã hết thời hiệu, dẫn đến không thể xử lý hành vi vi phạm. Vì vậy, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung theo hướng: *“Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt áp dụng theo quy định tại điểm a khoản này được kéo dài thêm 01 năm”*.

- Sửa đổi Điều 56 về xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản theo hướng tăng giới hạn mức phạt tiền tối đa được thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản (từ 250.000 đồng lên 500.000 đồng đối với cá nhân; từ 500.000 đồng lên 1.000.000 đồng đối với tổ chức) để góp phần đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi hơn cho cả đối tượng vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt trên cơ sở bảo đảm phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, mức tăng thu nhập bình quân đầu người tại thời điểm hiện nay so với trước đây.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 58 về thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền xử phạt theo hướng linh hoạt hơn, theo đó không quy định thời hạn cụ thể nhưng yêu cầu vẫn phải đảm bảo nguyên tắc xử lý kịp thời trong xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm phù hợp hơn với điều kiện thực tế khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập cấp tỉnh, cấp xã và phạm vi địa bàn quản lý mở rộng. Đồng thời, phân định, làm rõ hơn các trường hợp có đặc thù trong lập và chuyển biên bản vi phạm hành chính gắn với yếu tố đặc thù về không gian (vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa), phương tiện (tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa) để bảo đảm phù hợp với thực tiễn thực thi pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 62 về chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự và Điều 63 về chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính nhằm quy định rõ hơn, bảo đảm thực hiện thống nhất trình tự, thủ tục xử lý khi chuyển giao giữa quy trình xử phạt vi phạm hành chính và quy trình tố tụng hình sự.

¹ Các điều 4, 6, 21, 23, 24, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 70, 71, 76, 77, 80, 87, 92, 94, 96, 97, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 117, 118, 123, 125, 126, 129, 131 và 132

- Sửa đổi, bổ sung Điều 87 về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo hướng quy định chung cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị, thay vì quy định các chức danh cụ thể như hiện nay để bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời đáp ứng những thay đổi trong tổ chức bộ máy, đồng thời, cũng phù hợp với chủ trương tăng cường tính tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ công vụ thuộc thẩm quyền.

- Sửa đổi các quy định về thẩm quyền lập hồ sơ, xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, thi hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Phần thứ ba của Luật XLVPHC theo hướng: Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ và quyết định chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đến Tòa án nhân dân để xem xét, quyết định. Đồng thời, Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng của Tòa án để phù hợp với hệ thống Công an nhân dân không tổ chức cấp huyện; chính quyền địa phương tổ chức theo mô hình 02 cấp, nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy đã được chuyển giao từ cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội sang cơ quan Công an.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 123 về một số chức danh có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính tạm giữ người theo thủ tục hành chính để bảo đảm phù hợp với sự thay đổi của các chức danh, cơ quan, tổ chức khi sắp xếp tổ chức bộ máy và chính quyền địa phương.

2. Bổ sung 02 điều², cụ thể như sau:

- Bổ sung 01 điều (Điều 18a) quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý vi phạm hành chính, trong đó, quy định nguyên tắc chung về việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử, đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết để cụ thể hóa việc thực hiện các quy trình, thủ tục xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

- Bổ sung 01 điều (Điều 37a) về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, quy định cụ thể người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, giao: (1) Chính phủ quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh; (2) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh trong Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và Kiểm toán Nhà nước. Đồng thời, quy định rõ đối với trường hợp thành lập cơ quan, lực lượng mới (không do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước) chưa được quy định thì thẩm quyền xử phạt của chức danh thuộc các cơ quan, lực lượng được thành lập mới do Chính phủ quy định sau khi

² Điều 18a và Điều 37a

được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Việc bổ sung quy định này có sự khác biệt rất lớn so với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020. Nếu Luật Xử lý vi phạm hành chính trước đây giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định thẩm quyền, hình thức xử phạt và mức phạt tiền đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của tất cả các cơ quan có thẩm quyền thì Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2025 chỉ giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định thẩm quyền, hình thức xử phạt và mức phạt tiền đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; Chính phủ quy định thẩm quyền, hình thức xử phạt và mức phạt tiền đối với các cơ quan có thẩm quyền thuộc Chính phủ.

3. Bãi bỏ 17 Điều³ về hình phạt, mức phạt tiền của từng chức danh có thẩm quyền xử phạt tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020. Chính phủ sẽ quy định cụ thể thẩm quyền, hình phạt, mức phạt tiền của từng chức danh.

4. Quy định điều khoản chuyển tiếp cho phép Trưởng Công an cấp xã (mới) có thẩm quyền xử phạt theo thẩm quyền của Trưởng Công an cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) có thẩm quyền xử phạt theo thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kể từ khi Luật được thông qua, trong thời gian chờ sửa đổi, bổ sung các chức danh có liên quan tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

III. PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG; PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Ngày 27/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã thông qua Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển; Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu bay; Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; Pháp lệnh Chi phí tố tụng (sau đây gọi là Pháp lệnh), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025, trong đó sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ 23 Điều của Pháp lệnh xử phạt vi phạm đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng, với những nội dung mới đáng chú ý như sau:

1. Bổ sung thẩm quyền xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Chánh tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao để phù hợp với Luật sửa đổi bổ

³ các điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43a, 44, 45, 45a, 46, 47, 48, 48a, 49, 51 và khoản 2 Điều 71

sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Theo đó, Chánh tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 40.000.000 đồng; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, e, g và h khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của Pháp lệnh.

2. Bổ sung 03 điều⁴ quy định về thẩm quyền xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền của Viện kiểm sát, Thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền cưỡng chế của các chức danh khác để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

- Về các chức danh có thẩm quyền xử phạt, hình thức xử phạt của Viện kiểm sát

+ Kiểm sát viên, Điều tra viên có quyền: Phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 1.000.000 đồng; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 7.500.000 đồng; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền đến 40.000.000 đồng; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, e, g và h khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh.

+ Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương có quyền: phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 40.000.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh này.

- Về Viện kiểm sát có thẩm quyền xử phạt các hành vi phạm:

+ Kiểm sát viên, Điều tra viên có quyền đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng: Hành vi vi phạm quy định về sự có mặt theo giấy triệu tập; Người tham gia tố tụng khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật, trừ người bị buộc tội; một số hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 của Pháp lệnh.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền xử phạt đối với một số hành vi tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật, tiết lộ bí mật điều tra, vi phạm quy định về sự có mặt theo giấy triệu tập, cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng, cản

⁴ Điều 25a, 25b và 33a

trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, ngăn cản việc cấp, giao, nhận, thông báo hoặc không thực hiện trách nhiệm cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết, thông báo văn bản tố tụng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 18 của Pháp lệnh.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát quân khu và tương đương, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương có quyền xử phạt các hành vi xử phạt các hành vi cản trở hoạt động tố tụng quy định tại Mục 1 Chương II của Pháp lệnh.

- Thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền cưỡng chế của các chức danh khác (Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các chức danh là người có thẩm quyền thuộc Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủy sản và Kiểm ngư) đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Bãi bỏ 14 điều⁵ quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo phạm vi quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các chức danh là người có thẩm quyền thuộc Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủy sản và Kiểm ngư tại các điều . Việc xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh này được thực hiện theo quy định của Chính phủ để phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác trong Pháp lệnh nhằm bảo đảm phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được quy định tại các văn bản luật như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

5. Bổ sung quy định về điều khoản chuyển tiếp đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng thuộc thẩm quyền xử phạt của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Pháp lệnh này mà người có thẩm quyền xử phạt trong Tòa án quân sự, Công an nhân dân đang giải quyết nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa giải quyết xong thì cơ quan đang giải quyết tiếp tục giải quyết.

⁵ 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 38, 39 và 40

6. Bổ sung điều khoản chuyển tiếp để giải quyết việc chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ;

IV. PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Ngày 27/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã thông qua Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển; Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu bay; Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; Pháp lệnh Chi phí tố tụng (sau đây gọi là Pháp lệnh), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025, trong đó sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ 07 Điều của Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, với nội dung mới đáng chú ý như sau:

1. Chuyển thẩm quyền đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp xử lý hành chính từ “*Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*”, “*Công an cấp huyện*” sang “*Trưởng Công an cấp xã*” để phù hợp với Luật xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

2. Chuyển thẩm quyền thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính từ “*Ủy ban nhân dân cấp xã*” sang “*Trưởng công an cấp xã*” để phù hợp với Luật xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

3. Quy định Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hành vi của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh

4. Các nội dung sửa đổi, bổ sung khác trong Pháp lệnh nhằm bảo đảm phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được quy định tại các văn bản luật như: Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.